

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **31** /2022/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **20** tháng 7 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí và mức thu phí, lệ phí tại biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 8 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 2323/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí và mức thu phí, lệ phí tại biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa*

bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 289/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí và mức thu phí, lệ phí tại biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản phí và mức thu phí tại biểu chi tiết danh mục phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND, cụ thể:

a) Sửa đổi nội dung khoản phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại mục 8 biểu chi tiết danh mục phí như sau:

STT	Danh mục phí	Mức thu
<b>8</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>	
<b>8.1</b>	<b><i>Cá nhân, hộ gia đình (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i></b>	
-	Đất xây dựng nhà ở	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	40.000 đồng/hồ sơ
-	Đất sử dụng vào mục đích khác ( <i>trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp</i> )	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	100.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	50.000 đồng/hồ sơ
-	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	20.000 đồng/hồ sơ
<b>8.2</b>	<b><i>Tổ chức (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i></b>	
-	Đất xây dựng công sở	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	2.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	1.000.000 đồng/hồ sơ
-	Đất sử dụng vào mục đích khác ( <i>trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp</i> )	
+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích lớn hơn 03 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	1.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích lớn hơn 03 ha	2.000.000 đồng/hồ sơ
-	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	500.000 đồng/hồ sơ

b) Sửa đổi, bổ sung danh mục phí và mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại mục 12 biểu chi tiết danh mục phí như sau:

STT	Danh mục phí	Mức thu
<b>12</b>	<b>Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường</b>	
<b>12.1</b>	<b>Thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường</b>	
12.1.1	<i>Mức phí đối với dự án, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)</i>	
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm II không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	26.000.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	19.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.200.000 đồng/giấy phép
-	Dự án thuộc nhóm II thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.300.000 đồng/giấy phép
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.200.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	19.900.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.300.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.600.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	17.300.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	10.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.600.000 đồng/giấy phép

STT	Danh mục phí	Mức thu
12.1.2	<i>Mức phí đối với dự án, cơ sở không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường</i>	
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm II không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	20.000.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.600.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.000.000 đồng/giấy phép
-	Dự án thuộc nhóm II thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	11.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.000.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	15.300.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	11.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	3.500.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	13.300.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	7.700.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	3.500.000 đồng/giấy phép
12.2	<b>Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường</b>	Bằng 50% mức nêu trên

2. Sửa đổi một số nội dung, mức thu lệ phí tại biểu chi tiết danh mục lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND, cụ thể:

a) Sửa đổi nội dung khoản lệ phí đăng ký cư trú quy định tại mục 1 biểu chi tiết danh mục lệ phí như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>	
<b>1.1</b>	<b>Đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Lai Châu</b>	
-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	20.000 đồng/lần đăng ký
-	Gia hạn tạm trú theo danh sách	4.000 đồng/người/lần
-	Tách hộ	20.000 đồng/lần cấp
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú ( <i>Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú</i> )	8.000 đồng/lần điều chỉnh
-	Đăng ký tạm trú theo danh sách	20.000 đồng/người/lần đăng ký
-	Xác nhận thông tin về cư trú	8.000 đồng/lần
<b>1.2</b>	<b>Đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác</b>	
-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	10.000 đồng/lần đăng ký
-	Gia hạn tạm trú theo danh sách	2.000 đồng/người/lần
-	Tách hộ	10.000 đồng/lần cấp
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú ( <i>Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú</i> )	4.000 đồng/lần điều chỉnh
-	Đăng ký tạm trú theo danh sách	10.000 đồng/người/lần đăng ký
-	Xác nhận thông tin về cư trú	4.000 đồng/lần

b) Sửa đổi nội dung khoản lệ phí hộ tịch quy định tại mục 2.2 và mục 2.3 biểu chi tiết danh mục lệ phí như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
<b>2</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>	
<b>2.2</b>	<b>Đăng ký tại UBND cấp huyện</b>	
-	Khai sinh	
+	Đăng ký khai sinh	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai sinh	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	70.000 đồng/trường hợp
-	Khai tử	
+	Đăng ký khai tử	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai tử	70.000 đồng/trường hợp
-	Kết hôn	
+	Đăng ký kết hôn mới	1.000.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại kết hôn	1.000.000 đồng/trường hợp
-	Giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
-	Chấm dứt giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
-	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	20.000 đồng/trường hợp
-	Xác định lại dân tộc	20.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	70.000 đồng/trường hợp
<b>2.3</b>	<b>Đối tượng miễn</b>	
-	Đăng ký hộ tịch cho trẻ em; cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật, người cao tuổi, người đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	
-	Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.	
-	Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.	

c) Sửa đổi mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại mục 3 biểu chi tiết danh mục lệ phí như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Lai Châu</b>	
-	Cấp giấy phép lao động	400.000 đồng/giấy phép
-	Cấp lại giấy phép lao động	300.000 đồng/giấy phép
-	Gia hạn giấy phép lao động	300.000 đồng/giấy phép

d) Sửa đổi nội dung khoản lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, gắn liền với đất quy định tại mục 4.1 và mục 4.2 biểu chi tiết danh mục lệ phí như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, gắn liền với đất</b>	
<b>4.1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Lai Châu</b>	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	100.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	25.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/lần
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần
<b>4.2</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác</b>	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	50.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000 đồng/lần
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	12.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000 đồng/lần
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đồng/lần

3. Các danh mục, nội dung và mức thu phí, lệ phí không sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2022./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**